

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 823/2026/DS-PT  
Ngày: 22-6-2026  
V/v tranh chấp thừa kế tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Phước Thanh

*Các Thẩm phán:*

Ông Nguyễn Quốc Tuấn

Bà Phùng Thị Cẩm Hồng

*Thư ký phiên tòa:* Bà Ngô Thanh Xuân – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:* Nguyễn Thị Bé Thi - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 15 và 22 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 219/2026/TLPT-DS ngày 23 tháng 3 năm 2026 về việc “*Tranh chấp thừa kế*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2026/DS-ST ngày 22 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 11 – Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 250/2026/QĐ-PT ngày 17/4/2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1978; CCCD số 072078012450; Địa chỉ: Tổ A, ấp P, xã D, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Bùi Thị Hoa M, sinh năm 1973; CCCD số 072173001341; Địa chỉ: ấp L, phường L, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Huỳnh Thị M1, sinh năm 1958; CCCD số 072158007472; Địa chỉ: Tổ A, ấp P, xã D, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Em Nguyễn Phúc Đan Q, sinh năm 2008 và em Nguyễn Phúc Gia H, sinh năm 2011; Địa chỉ: Tổ A, ấp P, xã D, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

Người đại diện theo pháp luật của em Q, em H: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1978; CCCD số 072078012450; Địa chỉ: Tổ A, ấp P, Xã D, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ và người đại diện trình bày:*

Bà Nguyễn Thị Thanh T chết ngày 03/8/2022. Những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà T gồm: ông Nguyễn Văn Đ (chồng bà T); Nguyễn Phúc Đan Q, Nguyễn Phúc Gia H (các con của bà T) và bà Huỳnh Thị M1 (mẹ ruột bà T). Cha ruột của bà T là ông Nguyễn Văn Đ1 đã chết ngày 26/10/2010 (theo Giấy chứng tử số 02, quyền 01/2011 do UBND xã P).

Ngoài những người thừa kế nêu trên, bà T không còn người thừa kế nào khác.

Nay ông Đ khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế đối với di sản do bà T để lại, bao gồm:

1/ Tài sản riêng của bà T: Quyền sử dụng đất thuộc thửa số 394, tờ bản đồ số 16, diện tích 297 m<sup>2</sup>, tọa lạc tại xã P, huyện D, tỉnh Tây Ninh (nay là xã D, tỉnh Tây Ninh), theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H02575 ngày 17/3/2008 do UBND huyện D cấp cho bà Nguyễn Thị Thanh T; trị giá 400.000.000 đồng.

2/ Phần tài sản của bà T trong khối tài sản chung với ông Đ, gồm:

Nhà cấp 4 và quyền sử dụng đất thuộc thửa số 68, tờ bản đồ số 50, diện tích 103,9 m<sup>2</sup>, tọa lạc tại số A, ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là xã H, Thành phố Hồ Chí Minh), theo Giấy chứng nhận số 1583/2009/UB-GCN ngày 11/6/2009 do UBND huyện H cấp cho ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Thanh T; trị giá 3.974.757.717 đồng;

Nhà chung cư và quyền sử dụng đất thuộc các thửa số 618, 642, 643, 644, tờ bản đồ số 24, tọa lạc tại số B T, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh), theo Giấy chứng nhận số CS24767/DA ngày 09/7/2018 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H cấp cho ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Thanh T; trị giá 2.510.266.924 đồng;

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa số 604, tờ bản đồ số 21, diện tích 585 m<sup>2</sup>, tọa lạc tại xã P, huyện D, tỉnh Tây Ninh (nay là xã D, tỉnh Tây Ninh), theo Giấy chứng nhận số CS00864 ngày 04/9/2015 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp cho ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Thanh T; trị giá 4.100.000.000 đồng;

Xe ô tô biển kiểm soát 70A-096.69, nhãn hiệu CHEVROLET, loại ô tô con, màu sơn ghi, số chỗ ngồi 05 chỗ, theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 006719; trị giá 150.000.000 đồng.

Đối với yêu cầu phản tố của bà Huỳnh Thị M1 về việc chia tiền cho thuê nhà và chung cư tại Thành phố Hồ Chí Minh với số tiền 380.000.000 đồng, ông Đ đồng ý.

Sau khi bà T chết, ông Đ đã thanh toán khoản nợ chung của vợ chồng tại Ngân hàng V với tổng số tiền 1.234.000.000 đồng theo các chứng từ đã giao nộp cho Tòa án, do đó ông Đ yêu cầu khi chia thừa kế được căn trừ khoản nợ này.

Cụ thể:

Tổng giá trị tài sản chung: 11.115.024.641 đồng;

Giá trị tài sản chung còn lại sau khi thanh toán nợ chung: 9.881.024.641 đồng;

Phần di sản của bà T trong khối tài sản chung và tài sản riêng: 9.881.024.641 đồng : 2 + 400.000.000 đồng = 5.340.512.000 đồng.

Bà T có 04 người thừa kế, nên mỗi người được hưởng kỹ phần thừa kế trị giá 1.335.128.000 đồng.

Về chia hiện vật, ông Đ đề nghị giao thừa đất số 394 tại xã D cho bà Huỳnh Thị M1 được quyền sử dụng; ông Đ đồng ý thanh toán cho bà M1 số tiền chênh lệch so với kỹ phần thừa kế là 935.128.000 đồng. Đối với nhà chung cư tại phường T và nhà, đất tại xã H, ông Đ yêu cầu được quyền sở hữu, sử dụng. Riêng nhà, đất tại thửa số 604 tại xã D, ông Đ yêu cầu được chia chung cho ông và hai người con để cùng sở hữu, sử dụng.

*Bị đơn bà Huỳnh Thị M1 trình bày:*

Bà thừa nhận thời điểm bà Nguyễn Thị Thanh T chết, hàng thừa kế thứ nhất và toàn bộ tài sản do bà T để lại như phía nguyên đơn trình bày là đúng sự thật, nên không trình bày lại.

Bà đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia thừa kế đối với di sản của bà T trong khối tài sản chung với ông Đ. Ngoài ra, bà có yêu cầu phản tố về việc chia thừa kế đối với số tiền cho thuê nhà tại Thành phố Hồ Chí Minh là 380.000.000 đồng; trong đó phần di sản của bà T là 160.000.000 đồng, nên bà yêu cầu được hưởng 47.500.000 đồng.

Tại biên bản hòa giải và biên bản hòa giải thành ngày 28/11/2025, ông Đ và bà M1 đã thống nhất về nhân thân, hàng thừa kế, khối di sản, nghĩa vụ tài sản của bà T và phương thức chia thừa kế. Tuy nhiên, đến ngày 03/12/2025, bà M1 có đơn thay đổi ý kiến với lý do nguyên đơn không cung cấp đầy đủ tài liệu, chứng cứ chứng minh nghĩa vụ tài sản (khoản nợ tại Ngân hàng V1) của bà T; đồng thời bà không đồng ý việc ông Đ là người đại diện hợp pháp cho Nguyễn Phúc Đan Q, nên đề nghị Tòa án không ra quyết định công nhận hòa giải thành mà tiến hành xét xử vụ án theo quy định pháp luật.

Ngày 20/01/2026, bà M1 tiếp tục có đơn phản tố yêu cầu chia thừa kế phần tài sản của bà T trong khối tài sản chung với ông định là phần vốn góp và lợi tức trong Công ty TNHH G tương ứng với số tiền là 130.000.000 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2026/DS-ST ngày 22 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 11, tỉnh Tây Ninh đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ về việc chia thừa kế tài sản của bà Nguyễn Thị Thanh T đối với nhà, đất và xe ô tô.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Huỳnh Thị M1 về việc chia thừa kế tài sản của bà Nguyễn Thị Thanh T là tiền cho thuê nhà.

3. Xác định di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị Thanh T để lại có tổng giá trị là 5.341.747.560 đồng (Năm tỷ ba trăm bốn mươi một triệu bảy trăm bốn mươi bảy nghìn năm trăm sáu mươi đồng).

4. Xác định những người thừa kế theo pháp luật của bà Nguyễn Thị Thanh T gồm: Ông Nguyễn Văn Đ; bà Huỳnh Thị M1; cháu Nguyễn Phúc Đan Q; cháu Nguyễn Phúc Gia H. Mỗi người được hưởng một kỷ phần thừa kế có giá trị 1.335.436.890 đồng (Một tỷ ba trăm ba mươi lăm triệu bốn trăm ba mươi sáu nghìn tám trăm chín mươi đồng).

5. Về phân chia di sản bằng hiện vật và thanh toán chênh lệch:

5.1. Bà Huỳnh Thị M1 được quyền sử dụng thửa đất số 394, tờ bản đồ số 16, diện tích 297m<sup>2</sup>, tại xã D, tỉnh Tây Ninh; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H02575 ngày 17/3/2008 do UBND huyện D cấp cho bà Nguyễn Thị Thanh T;

5.2. Ông Nguyễn Văn Đ có trách nhiệm thanh toán cho bà Huỳnh Thị M1 số tiền chênh lệch là 935.436.890 đồng (Chín trăm ba mươi lăm triệu bốn trăm ba mươi sáu nghìn tám trăm chín mươi đồng);

5.3. Ông Nguyễn Văn Đ được quyền sở hữu, sử dụng các tài sản sau:

- Nhà ở diện tích 70,9m<sup>2</sup>, đất ở diện tích 103,9m<sup>2</sup>, thuộc thửa đất số 68, tờ bản đồ số 50, tọa lạc tại số A, ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là xã H, Thành phố Hồ Chí Minh), theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 1583/2009/UB-GCN ngày 11/6/2009 do UBND huyện H cấp cho ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Thanh T;

- Căn hộ chung cư số D, tầng 5, Khối B, diện tích 45,4m<sup>2</sup>, thuộc Chung cư V (T), hình thức: Sở hữu riêng; đất tại các thửa 618, 642, 643, 644, tờ bản đồ số 24, diện tích 5.282,4m<sup>2</sup>, hình thức: Sử dụng chung, tọa lạc tại số B T, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh), theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS24767/DA ngày 09/7/2018 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H cấp cho ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Thanh T;

- Xe ô tô biển kiểm soát 70A-096.69, nhãn hiệu CHEVROLET, loại ô tô con, màu sơn ghi, số chỗ ngồi 05 chỗ, theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 006719.

5.4. Ông Nguyễn Văn Đ, cháu Nguyễn Phúc Đan Q và cháu Nguyễn Phúc Gia H cùng sở hữu, sử dụng chung quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa số 604, tờ bản đồ số 21, diện tích 585m<sup>2</sup>, tọa lạc tại xã P, huyện D, tỉnh Tây Ninh (nay là xã D, tỉnh Tây Ninh), theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS00864 ngày 04/9/2015 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp cho ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Thanh T.

5.5. Kiến nghị Cơ quan có thẩm quyền thu hồi các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: H02575 ngày 17/3/2008 do UBND Huyện D cấp cho bà Nguyễn Thị Thanh T, số 1583/2009/UB-GCN ngày 11/6/2009 do UBND huyện H cấp cho ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Thanh T, số CS24767/DA ngày 09/7/2018 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H cấp cho ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Thanh T và số CS00864 ngày 04/9/2015 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp cho ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Thanh T, đồng thời cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự nêu trên phù hợp với quyết định của bản án này.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền, thời hạn kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Ngày 05/02/2026, bị đơn bà Huỳnh Thị M1 kháng cáo yêu cầu huỷ bản án số 13/2026/DS-ST ngày 22/01/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 11 – Tây Ninh.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà M1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

*Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:*

Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của bị đơn bà Huỳnh Thị M1 đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung kháng cáo: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Huỳnh Thị M1. Giữ nguyên Bản án Dân sự sơ thẩm số 13/2026/DS-ST ngày 22 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 11, tỉnh Tây Ninh.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Kháng cáo của bị đơn Huỳnh Thị M1 thực hiện đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273 và Điều 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được về việc giải quyết toàn bộ vụ án. Vụ án được xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về xác định quan hệ pháp luật tranh chấp: Theo đơn khởi kiện, ông Đ khởi kiện yêu cầu giải quyết chia thừa kế đối với di sản do bà T là vợ ông Đ để lại. Tòa án cấp sơ thẩm xác định vụ án tranh chấp về chia thừa kế và thụ lý giải

quyết là đúng quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Huỳnh Thị M1, thấy rằng:

[3.1] Về hàng thừa kế: Những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà T bao gồm các ông bà Nguyễn Văn Đ (chồng); các con là Nguyễn Phúc Đan Q, Nguyễn Phúc Gia H và bà Huỳnh Thị M1 (mẹ ruột bà T). Cha ruột của bà T là ông Nguyễn Văn Đ1 đã chết từ năm 2010 nên không thuộc diện thừa kế. Ngoài những người trên, bà T không có người thừa kế nào khác. Các đương sự đều thống nhất về nhân thân, hàng thừa kế và số lượng người thừa kế.

[3.2] Về khối di sản của bà T: Các đương sự thống nhất xác định khối di sản của bà T để lại bao gồm tài sản riêng và phần tài sản của bà T là  $\frac{1}{2}$  khối tài sản chung với ông Đ sau khi trừ nghĩa vụ chung về tài sản, cụ thể:

[3.2.1] Về tài sản riêng: Bà T có tài sản riêng là quyền sử dụng đất tại thửa số 394, tờ bản đồ số 16, diện tích 297m<sup>2</sup>, tại xã D, tỉnh Tây Ninh. Giá trị tài sản theo kết quả định giá là 400.000.000 đồng.

[3.2.2] Về tài sản chung: ông Đ và bà T có các tài sản chung gồm:

- Nhà cấp 4 và quyền sử dụng đất thuộc thửa số 68, tờ bản đồ số 50, diện tích 103,9m<sup>2</sup>, tọa lạc tại số A, ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là xã H, Thành phố Hồ Chí Minh), theo Giấy chứng nhận số 1583/2009/UB-GCN ngày 11/6/2009 do UBND huyện H cấp cho ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Thanh T; trị giá 3.974.757.717 đồng;

- Nhà chung cư và quyền sử dụng đất thuộc các thửa số 618, 642, 643, 644, tờ bản đồ số 24, tọa lạc tại số B T, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh), theo Giấy chứng nhận số CS24767/DA ngày 09/7/2018 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H cấp cho ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Thanh T; trị giá 2.510.266.924 đồng;

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa số 604, tờ bản đồ số 21, diện tích 585m<sup>2</sup>, tọa lạc tại xã P, huyện D, tỉnh Tây Ninh (nay là xã D, tỉnh Tây Ninh), theo Giấy chứng nhận số CS00864 ngày 04/9/2015 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp cho ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Thanh T; trị giá 4.100.000.000 đồng;

- Xe ô tô biển kiểm soát 70A-096.69, nhãn hiệu CHEVROLET, loại ô tô con, màu sơn ghi, số chỗ ngồi 05 chỗ, theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 006719; trị giá 150.000.000 đồng;

- Tiền cho thuê nhà tại Thành phố Hồ Chí Minh là 380.000.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản chung được các bên thống nhất là 11.115.024.641 đồng.

[3.3] Về nghĩa vụ tài sản (nợ chung):

Ông Đ trình bày sau khi bà T chết, ông đã thực hiện nghĩa vụ trả khoản nợ chung của vợ chồng tại Ngân hàng V1 với số tiền 1.231.529.520 đồng. Lời trình bày của ông Đ phù hợp với hợp đồng tín dụng và chứng từ thanh toán có trong hồ sơ vụ án.

Do đó, có cơ sở xác định khoản nợ 1.231.529.520 đồng là nghĩa vụ tài sản chung, cần được trừ vào khối tài sản chung trước khi chia thừa kế.

Sau khi trừ nghĩa vụ tài sản, giá trị tài sản chung còn lại là 9.883.495.121 đồng.

[3.4] Về xác định phần di sản của bà T và kỷ phần thừa kế:

Phần tài sản của bà T trong khối tài sản chung được xác định bằng 1/2 giá trị tài sản chung còn lại, cộng với tài sản riêng, cụ thể: 9.883.495.121 đồng : 2 + 400.000.000 đồng = 5.341.747.560 đồng.

Bà T có 04 người thừa kế theo pháp luật, mỗi người được hưởng kỷ phần bằng nhau, tương ứng số tiền là 1.335.436.890 đồng.

[3.5] Về yêu cầu chia di sản bằng hiện vật và thanh toán chênh lệch:

Xét yêu cầu của ông Đ về việc phân chia di sản bằng hiện vật:

Giao thừa đất số 394 tại xã D cho bà Huỳnh Thị M1 quản lý, sử dụng là phù hợp với thực tế sử dụng ổn định và nguyện vọng của các bên; ông Đ tự nguyện thanh toán phần chênh lệch cho bà M1 so với kỷ phần thừa kế là 935.436.890 đồng;

Ông Đ nhận quyền sở hữu, sử dụng nhà chung cư tại phường T; nhà, đất tại xã H và xe ô tô;

Nhà, đất tại thửa 604, xã D được chia chung cho ông Đ và hai con là Nguyễn Phúc Đan Q, Nguyễn Phúc Gia H.

Bị đơn bà M1 thống nhất về hàng thừa kế, về nghĩa vụ tài sản vợ chồng, về xác định di sản của bà T, kỷ phần thừa kế, về cách chia di sản và thanh toán chênh lệch.

Tuy nhiên, bà M1 kháng cáo cho rằng: Về khối di sản của bà T để lại còn có phần vốn góp của bà T trong Công ty G với số tiền 130.000.000 đồng, Toà án cấp sơ thẩm chưa đưa vào giải quyết nên phân chia tài sản là chưa đầy đủ tài sản của bà T là không khách quan; Toà án sơ thẩm vi phạm tố tụng khi nhận đơn phản tố của bà M1 nhưng không thụ lý cho đến khi bà M1 có đơn xin hoãn phiên tòa thì mới thấy thông báo thụ lý; Bà M1 không đồng ý với chi phí tố tụng 11.777.500 đồng nên bà M1 kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm huỷ bản án sơ thẩm, xét thấy:

Bà M1 kháng cáo cho rằng cấp sơ thẩm không đưa phần vốn góp của bà T trong Công ty G với số tiền 130.000.000 đồng vào giải quyết nên phân chia tài sản chưa đầy đủ, khách quan thấy rằng: Ngày 20/01/2026, bà M1 có đơn phản tố yêu cầu chia thừa kế phần vốn góp và lợi tức trong Công ty TNHH G. Toà án

nhân dân khu vực 11 – Tây Ninh đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 28/11/2025. Do đó có cơ sở xác định yêu cầu phản tố của bà M1 được đưa ra sau thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ. Căn cứ Điều 200 Bộ luật Tố tụng dân sự, cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết yêu cầu phản tố của bà M1 và cho bà M1 được quyền khởi kiện bằng vụ án khác là có căn cứ.

Đối với yêu cầu phản tố của bà M1: Ngày 22/11/2025, Tòa án cấp sơ thẩm đã ban hành Thông báo thụ lý số 175.2/TB-TLVA để thụ lý yêu cầu phản tố của bà M1. Bà M1 cho rằng không nhận được Thông báo thụ lý đối với yêu cầu phản tố này. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm đã đưa yêu cầu phản tố này vào quá trình công khai chứng cứ và hòa giải ngày 28/11/2025 có sự tham gia của bà M1 và trong quá trình xét xử cũng đã xem xét yêu cầu phản tố này của bà M1 nên quyền lợi của bà M1 vẫn được đảm bảo.

Đối với chi phí tố tụng: Tổng chi phí tố tụng trong vụ án này bao gồm chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá... với số tiền 47.110.000 đồng, được chia đều cho những người được hưởng thừa kế của bà T nên mỗi người phải chịu chi phí tố tụng tương ứng kỷ phần được hưởng với số tiền 11.777.500 đồng. Ông Đ đã nộp tạm ứng chi phí này nên bà M1 phải hoàn trả lại ông Đ là phù hợp.

[4] Từ những phân tích trên, không chấp nhận kháng cáo của bà Huỳnh Thị M1; Chấp nhận quan điểm đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tại phiên tòa; Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí phúc thẩm:

Căn cứ Điều 12, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Do không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà M1 nên bà M1 phải chịu 300.000 đồng tiền án phí phúc thẩm.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Huỳnh Thị M1.

Giữ nguyên Bản án Dân sự sơ thẩm số 13/2026/DS-ST ngày 22 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 11, tỉnh Tây Ninh.

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 266 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 611, 612, 613, 615, 650, 651, 660 và 136 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ về việc chia thừa kế tài sản của bà Nguyễn Thị Thanh T đối với nhà, đất và xe ô tô.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Huỳnh Thị M1 về việc chia thừa kế tài sản của bà Nguyễn Thị Thanh T là tiền cho thuê nhà.

3. Xác định di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị Thanh T để lại có tổng giá trị là 5.341.747.560 đồng (Năm tỷ, ba trăm bốn mươi một triệu, bảy trăm bốn mươi bảy nghìn, năm trăm sáu mươi đồng).

4. Xác định những người thừa kế theo pháp luật của bà Nguyễn Thị Thanh T gồm: Ông Nguyễn Văn Đ; bà Huỳnh Thị M1; cháu Nguyễn Phúc Đan Q; cháu Nguyễn Phúc Gia H. Mỗi người được hưởng một kỷ phần thừa kế có giá trị 1.335.436.890 đồng (Một tỷ, ba trăm ba mươi lăm triệu, bốn trăm ba mươi sáu nghìn, tám trăm chín mươi đồng).

5. Về phân chia di sản bằng hiện vật và thanh toán chênh lệch:

5.1. Bà Huỳnh Thị M1 được quyền sử dụng thửa đất số 394, tờ bản đồ số 16, diện tích 297 m<sup>2</sup>, tại xã D, tỉnh Tây Ninh; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H02575 ngày 17/3/2008 do UBND huyện D cấp cho bà Nguyễn Thị Thanh T;

5.2. Ông Nguyễn Văn Đ có trách nhiệm thanh toán cho bà Huỳnh Thị M1 số tiền chênh lệch là 935.436.890 đồng (Chín trăm ba mươi lăm triệu, bốn trăm ba mươi sáu nghìn, tám trăm chín mươi đồng);

5.3. Ông Nguyễn Văn Đ được quyền sở hữu, sử dụng các tài sản sau:

- Nhà ở diện tích 70,9 m<sup>2</sup>, đất ở diện tích 103,9 m<sup>2</sup>, thuộc thửa đất số 68, tờ bản đồ số 50, tọa lạc tại số A, ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là xã H, Thành phố Hồ Chí Minh), theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 1583/2009/UB-GCN ngày 11/6/2009 do UBND huyện H cấp cho ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Thanh T;

- Căn hộ chung cư số D, tầng 5, Khối B, diện tích 45,4 m<sup>2</sup>, thuộc Chung cư V (T), hình thức: Sở hữu riêng; đất tại các thửa 618, 642, 643, 644, tờ bản đồ số 24, diện tích 5.282,4 m<sup>2</sup>, hình thức: Sử dụng chung, tọa lạc tại số B T, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh), theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS24767/DA ngày 09/7/2018 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H cấp cho ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Thanh T;

- Xe ô tô biển kiểm soát 70A-096.69, nhãn hiệu CHEVROLET, loại ô tô con, màu sơn ghi, số chỗ ngồi 05 chỗ, theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 006719.

5.4. Ông Nguyễn Văn Đ, cháu Nguyễn Phúc Đan Q và cháu Nguyễn Phúc Gia H cùng sở hữu, sử dụng chung quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa số 604, tờ bản đồ số 21, diện tích 585 m<sup>2</sup>, tọa lạc tại xã P, huyện D, tỉnh Tây Ninh (nay là xã D, tỉnh Tây Ninh), theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS00864 ngày 04/9/2015 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp cho ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Thanh T.

5.5. Kiến nghị Cơ quan có thẩm quyền thu hồi các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: H02575 ngày 17/3/2008 do UBND Huyện D cấp cho bà Nguyễn Thị Thanh T, số 1583/2009/UB-GCN ngày 11/6/2009 do UBND huyện H cấp cho ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Thanh T, số CS24767/DA ngày 09/7/2018 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H cấp cho ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Thanh T và số CS00864 ngày 04/9/2015 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp cho ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Thanh T, đồng thời cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự nêu trên phù hợp với quyết định của bản án này.

#### 6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn Đ phải chịu 52.063.107 đồng (Năm mươi hai triệu không trăm sáu mươi ba nghìn một trăm lẻ bảy đồng), khấu trừ 17.415.000 đồng (Mười bảy triệu bốn trăm mười lăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí ông Đ đã nộp theo biên lai thu số 0001567 ngày 24/07/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh. Ông Đ còn phải nộp tiếp số tiền là 34.648.107 đồng (Ba mươi bốn triệu sáu trăm bốn mươi tám nghìn một trăm lẻ bảy đồng).

Cháu Nguyễn Phúc Đan Q phải chịu 52.063.107 đồng (Năm mươi hai triệu không trăm sáu mươi ba nghìn một trăm lẻ bảy đồng).

Bà Huỳnh Thị M1 và cháu Nguyễn Phúc Gia H được miễn nộp án phí.

7. Về chi phí tố tụng khác: Bà Huỳnh Thị M1, cháu Nguyễn Phúc Đan Q và cháu Nguyễn Phúc Gia H mỗi người có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Nguyễn Văn Đ 11.777.500 đồng (Mười một triệu bảy trăm bảy mươi bảy nghìn năm trăm đồng) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản.

8. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Huỳnh Thị M1 phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng do bà M1 là người cao tuổi được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm nên bà M1 không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm,

9. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

10. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

11. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi

hành án; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- Tòa Phúc thẩm TANDTC tại TP HCM;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND khu vực 11 – Tây Ninh;
- Phòng THADS khu vực 11 – Tây Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu HS; AV./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(đã ký)**

**Nguyễn Phước Thanh**